

Số: /TTr-UBND

Krông Nô, ngày tháng 7 năm 2024

TỜ TRÌNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Điều 2 Nghị quyết số 193/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách năm 2024 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Krông Nô

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Krông Nô

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 646/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện 3 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (Đợt 4);

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2022 của HĐND huyện Krông Nô về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Krông Nô;

Căn cứ Nghị quyết số 191/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2023 của HĐND huyện Krông Nô về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Krông Nô;

Căn cứ Nghị quyết số 193/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách năm 2024 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Krông Nô;

Thực hiện các quy định của Luật Ngân sách, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn, Chỉ thị của Chính phủ, UBND tỉnh; HĐND huyện đã ban hành Nghị quyết số 193/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện Krông Nô về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách năm 2024 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Krông Nô. Để sử dụng giao nhiệm vụ và phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc

gia trên địa bàn huyện Krông Nô năm 2024 đạt hiệu quả và giải ngân 100% kế hoạch vốn được giao, UBND huyện kính trình HĐND huyện Krông Nô khóa VIII kỳ họp thứ 8 điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Điều 2 Nghị quyết số 193/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2023 của HĐND huyện về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách năm 2024 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Krông Nô, với các nội dung như sau:

I. Điều chỉnh tổng thể kế hoạch vốn

1. Trước điều chỉnh:

Tổng kế hoạch vốn năm 2024 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia là 73.654 triệu đồng, bao gồm: Vốn đầu tư phát triển là 46.992 triệu đồng, vốn sự nghiệp 26.662 triệu đồng.

Phân bổ cho từng Chương trình mục tiêu quốc gia cụ thể như sau:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 27.081 triệu đồng, bao gồm vốn đầu tư phát triển: 17.993 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 9.088 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 13.424 triệu đồng, bao gồm: Vốn đầu tư phát triển 236 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 13.188 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 33.149 triệu đồng, bao gồm: Vốn đầu tư phát triển: 28.763 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 4.386 triệu đồng.

2. Sau điều chỉnh, bổ sung:

Tổng kế hoạch vốn năm 2024 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia là 75.254 triệu đồng, bao gồm: Vốn đầu tư phát triển là 48.592 triệu đồng, vốn sự nghiệp 26.662 triệu đồng.

Phân bổ cho từng Chương trình mục tiêu quốc gia cụ thể như sau:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 27.081 triệu đồng, bao gồm vốn đầu tư phát triển: 17.993 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 9.088 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 13.424 triệu đồng, bao gồm: Vốn đầu tư phát triển 236 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 13.188 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 34.749 triệu đồng, bao gồm: Vốn đầu tư phát triển: 30.363 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 4.386 triệu đồng.

3. Lý do điều chỉnh: Bổ sung tăng thêm nguồn vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới với số tiền là 1.600 triệu đồng được Tỉnh bổ sung tại Quyết định

số 646/QĐ-UBND ngày 31/5/2024 khen thưởng công trình phúc lợi cho xã đạt chuẩn nông thôn mới (xã Nam Xuân: 800 triệu đồng, Xã Nam N'Đir: 800 triệu đồng).

(Chi tiết tại phụ lục I, II kèm theo)

II. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn chi tiết từng chương trình mục tiêu quốc gia.

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1.1. Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của các cơ quan, đơn vị là 361 triệu đồng, trong đó vốn đầu tư phát triển là 281 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 80 triệu đồng. Cụ thể:

1.1.1. Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đầu tư phát triển của các đơn vị, với số tiền là 281 triệu đồng, bao gồm:

+ Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn giao cho UBND thị trấn Đăk Mâm thực hiện nội dung hỗ trợ nhà ở thuộc Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, với số tiền là 88 triệu đồng. Do đối tượng thụ hưởng chưa đảm bảo điều kiện để hỗ trợ nhà ở.

+ Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn giao cho Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thực hiện Tiêu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc để đầu tư xây dựng Đường giao thông từ thôn Tân Lập vào khu sản xuất suối Đăk Rí, xã Nam Nung, với số tiền là 193 triệu đồng, do chủ đầu tư báo cáo không có khả năng giải ngân hết kế hoạch vốn.

1.1.2. Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn sự nghiệp của các đơn vị, với là 80 triệu đồng, bao gồm:

+ Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn giao cho UBND xã Nam Đà thực hiện Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số thuộc Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, với số tiền là 80 triệu đồng do hết đối tượng thụ hưởng.

1.2. Điều chỉnh, bổ sung tăng kế hoạch vốn cho các cơ quan, đơn vị với số tiền là 361 triệu đồng từ nguồn điều chỉnh giảm của các cơ quan, đơn vị, (bao gồm: Vốn đầu tư phát triển 281 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 80 triệu đồng). Cụ thể:

1.2.1. Điều chỉnh, bổ sung tăng kế hoạch vốn đầu tư phát triển cho các đơn vị, với số tiền là 281 triệu đồng (từ nguồn điều chỉnh giảm trên), bao gồm:

+ Bổ sung tăng kế hoạch vốn cho UBND xã Nam Xuân với số tiền là 88 triệu đồng để thực hiện nhiệm hỗ trợ nhà ở thuộc Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt.

+ Bổ sung tăng kế hoạch vốn cho UBND xã Quảng Phú với số tiền là 193 triệu đồng để thực hiện đầu tư các công trình thuộc Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc.

1.2.2. Điều chỉnh, bổ sung tăng kế hoạch vốn sự nghiệp cho các đơn vị, với số tiền là 80 triệu đồng (từ nguồn điều chỉnh giảm trên), bao gồm:

+ Điều chỉnh, bổ sung tăng kế hoạch vốn giao cho UBND xã Đăk Nang để thực hiện Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số thuộc Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, với số tiền là 80 triệu đồng.

(Chi tiết theo phục lục III, IV, V, V.1, VI, VII, VIII, IX, X, X.1, XI đính kèm)

2. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

2.1. Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của các cơ quan, đơn vị là 1.409 triệu đồng, trong đó vốn đầu tư phát triển là 989 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 420 triệu đồng. Cụ thể:

2.1.1. Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đầu tư phát triển của các đơn vị với số tiền là 989 triệu đồng, gồm:

- Điều chỉnh giảm kế hoạch đã giao cho UBND xã Nam Xuân, với số tiền là 283 triệu đồng; UBND xã Buôn Choah, với số tiền là 378 triệu đồng và UBND xã Nâm N’Đir, với số tiền là 328 triệu đồng. Điều chỉnh cho phù hợp với tỷ lệ vốn đối ứng giai đoạn 2021-2025 của tỉnh phân bổ cho huyện (theo tỷ lệ 1/0,7) tại Công văn số 1433/SNN-VPĐP ngày 21/6/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc đề xuất phương án đối ứng vốn ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và năm 2022.

2.1.2. Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn sự nghiệp của các cơ quan, đơn vị với số tiền là 420 triệu đồng, gồm:

- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn giao Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện “Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá”, với số tiền là 400 triệu đồng. Vì số vốn được giao còn hạn chế, không đủ để đầu tư xây dựng lập quy hoạch xây dựng vùng huyện giai đoạn 2021 - 2025 tầm nhìn đến 2035. Do đó đề xuất giảm chuyển cho UBND các xã: Quảng Phú, Đăk Nang, Nâm Nung để thực hiện

nhiệm vụ điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng, đảm bảo về tiêu chí quy hoạch giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn đến 2030.

- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn giao cho Phòng Tài chính - Kế hoạch thực hiện “Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM”, với số tiền là 20 triệu đồng. Do trong năm 2024 Phòng Tài chính - Kế hoạch không có khả năng giải ngân hết nguồn vốn. Vì vậy đề xuất điều chỉnh sang cho đơn vị khác thực hiện nhiệm vụ cần thiết hơn.

2.2. Điều chỉnh, bổ sung tăng kế hoạch vốn cho các cơ quan, đơn vị với số tiền là 3.009 triệu đồng (bao gồm: Vốn đầu tư phát triển 2.589 triệu đồng, vốn sự nghiệp: 420 triệu đồng), trong đó: Nguồn điều chỉnh giảm từ các cơ quan, đơn vị là 1.409 triệu đồng, Tỉnh bổ sung tại Quyết định số 646/QĐ-UBND ngày 31/5/2024 với số tiền là 1.600 triệu đồng.

2.2.1. Điều chỉnh, bổ sung tăng kế vốn đầu tư phát triển cho các xã, với số tiền là 2.589 triệu đồng từ nguồn điều chỉnh giảm của các xã: 989 triệu đồng và Tỉnh bổ sung tại Quyết định số 646/QĐ-UBND ngày 31/5/2024 với số tiền là 1.600 triệu đồng, gồm:

+ Bổ sung tăng kế hoạch vốn cho UBND xã Nam Nung với số tiền là 989 triệu đồng do chưa bố trí đủ vốn trong giai đoạn 2021 - 2025.

+ Bổ sung tăng kế hoạch vốn cho UBND xã Nam Xuân với số tiền là 800 triệu đồng, để thực hiện công trình khen thưởng phúc lợi xã đạt chuẩn nông thôn mới.

+ Bổ sung tăng kế hoạch vốn cho UBND xã Nam N’Đir với số tiền là 800 triệu đồng, để thực hiện công trình khen thưởng phúc lợi xã đạt chuẩn nông thôn mới.

2.2.2. Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn sự nghiệp với số tiền là 420 triệu đồng từ nguồn điều chỉnh của các cơ quan, đơn vị.

- Bổ sung tăng kế hoạch vốn cho UBND xã Nam Nung với số tiền là 100 triệu đồng để thực hiện nhiệm vụ “Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá”

- Bổ sung tăng kế hoạch vốn cho UBND xã Đắk Nang với số tiền là 100 triệu đồng để thực hiện nhiệm vụ “Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá”

- Bổ sung tăng kế hoạch vốn cho UBND xã Quảng Phú với số tiền là 220 triệu đồng để thực hiện nhiệm vụ “Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá” với số tiền là 200 triệu đồng và “Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi

trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam”, với số tiền là 20 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục III, IV, V, V.3, VI, VIII, IX, X, X.3, XI đính kèm)

III. Các nội dung khác thực hiện theo Nghị quyết số 193/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2023 của HĐND huyện Krông Nô về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách năm 2024 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Krông Nô.

Danh mục tài liệu trình HĐND huyện, gồm có: Dự thảo Nghị quyết của HĐND huyện về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Điều 2 Nghị quyết số 193/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân huyện về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách năm 2024 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Krông Nô.

Kính trình HĐND huyện xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Huyện ủy (b/c);
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- UBNDTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng: TCKH, DT, NNPTNT, LĐTBXH, VH TT; TTVH TT & TT;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Đăng Ánh

Phụ lục I

**DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG NÔ
TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH**

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục các chương trình	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Vốn đối ứng ngân sách địa phương									Ghi chú	
			Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó				
				Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư phát triển					Vốn sự nghiệp				
							Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách xã
1	2	3=4+7	4=5+6	5	6	7=8+12	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	Tổng cộng	73.654	57.149	35.644	21.505	16.505	11.348	91	15	11.242	5.157	889	4.268	-		
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	27.081	25.069	17.747	7.322	2.012	246	85		161	1.766	530	1.236			
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	13.424	12.205	215	11.990	1.219	21	6	15		1.198	359	839			
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	33.149	19.875	17.682	2.193	13.274	11.081			11.081	2.193		2.193	-		

Phụ lục II

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG NÔ
SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 6 năm 2024 của UBND huyện Krông Nô)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục các chương trình	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương			Vốn đối ứng ngân sách địa phương									Ghi chú
			Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó								
				Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư phát triển				Vốn sự nghiệp				
							Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
1	2	3=4+7	4=5+6	5	6	7=8+12	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng cộng	75.254	57.149	35.644	21.505	18.105	12.948	1.691	15	11.242	5.157	889	4.268	-	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	27.081	25.069	17.747	7.322	2.012	246	85		161	1.766	530	1.236		
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	13.424	12.205	215	11.990	1.219	21	6	15		1.198	359	839		
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	34.749	19.875	17.682	2.193	14.874	12.681	1.600		11.081	2.193		2.193	-	

Phụ lục III

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG NÔ

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục các chương trình	Kế hoạch vốn trước điều chỉnh						Điều chỉnh										Kế hoạch vốn sau điều chỉnh						Ghi chú		
								Giảm					tăng													
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương				Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương				Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương										
				Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã							
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13	14	15=16+17	16	17	18	19	20	21=22+23	22	23	24	25	26	27
	Tổng cộng	46.992	35.644	11.348	91	15	11.242	1.270	273	997	-	-	997	2.870	273	2.597	1.600	-	997	48.592	35.644	12.948	1.691	15	11.242	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	17.993	17.747	246	85		161	281	273	8	-		8	281	273	8			8	17.993	17.747	246	85	-	161	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	236	215	21	6	15		-						-		-				236	215	21	6	15	-	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	28.763	17.682	11.081			11.081	989		989			989	2.589		2.589	1.600		989	30.363	17.682	12.681	1.600	-	11.081	

Phụ lục IV

PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA						CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI						CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG						CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI					
		Tổng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương				Tổng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương				Tổng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương				Tổng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương			
				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CỘNG (I+II)	46.992	35.644	11.348	91	15	11.242	17.993	17.747	246	85	-	161	236	215	21	6	15	-	28.763	17.682	11.081	-	-	11.081
I	Các phòng, ban của huyện	6.276	6.255	21	6	15		6.040	6.040	-	-	-	-	236	215	21	6	15	-	-	-	-	-	-	-
1	Phòng Dân tộc	2.832	2.832	-	-	-	-	2.832	2.832	-	-	-	-												
2	Phòng Văn hoá và Thông tin	151	151	-	-	-	-	151	151	-	-	-	-												
3	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất	3.057	3.057	-	-	-	-	3.057	3.057	-	-	-	-												
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	236	215	21	6	15	-	-		-	-	-	-	236	215	21	6	15	-						
II	Phân cấp cho cấp xã	40.716	29.389	11.327	85	-	11.242	11.953	11.707	246	85	-	161	-	-	-	-	-	-	28.763	17.682	11.081	-	-	11.081
1	UBND xã Nam Xuân	4.559	3.621	938	38	-	900	2.204	2.166	38	38									2.355	1.455	900			900
2	UBND xã Nam Đà	1.455	955	500	-	-	500	455	455	-										1.000	500	500			500
3	UBND xã Tân Thành	3.452	2.152	1.300	-	-	1.300	-		-										3.452	2.152	1.300			1.300
4	UBND xã Buôn Choah	5.235	3.761	1.474	-	-	1.474	1.602	1.602	-										3.633	2.159	1.474			1.474
5	UBND xã Đắk Drô	2.455	1.455	1.000	-	-	1.000	455	455	-										2.000	1.000	1.000			1.000
6	UBND xã Năm N'Đir	1.930	1.480	450	-	-	450	750	750	-										1.180	730	450			450
7	UBND xã Năm Nung	6.548	4.824	1.724	5	-	1.719	2.048	2.024	24	5		19							4.500	2.800	1.700			1.700
8	UBND xã Đức Xuyên	1.831	1.475	356	20	-	336	1.016	975	41	20		21							815	500	315			315
9	UBND xã Đắk Nang	4.456	2.918	1.538	11	-	1.527	114	18	96	11		85							4.342	2.900	1.442			1.442
10	UBND xã Quảng Phú	7.231	5.228	2.003	-	-	2.003	1.745	1.742	3			3							5.486	3.486	2.000			2.000
11	UBND thị trấn Đắk Mâm	1.564	1.520	44	11	-	33	1.564	1.520	44	11		33							-		-			-

Phụ lục V

PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG SAU ĐIỀU CHỈNH

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA						CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI					CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG					CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI							
		Tổng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương				Tổng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương				Tổng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương				Tổng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương			
				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CỘNG (I+II)	48.592	35.644	12.948	1.691	15	11.242	17.993	17.747	246	85	-	161	236	215	21	6	15	-	30.363	17.682	12.681	1.600	-	11.081
I	Các phòng, ban của huyện	6.083	6.062	21	6	15		5.847	5.847	-	-	-	-	236	215	21	6	15	-	-	-	-	-	-	-
1	Phòng Dân tộc	2.832	2.832	-	-	-	-	2.832	2.832	-															
2	Phòng Văn hoá và Thông tin	151	151	-	-	-	-	151	151	-															
3	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất	2.864	2.864	-	-	-	-	2.864	2.864	-															
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	236	215	21	6	15	-	-		-				236	215	21	6	15							
II	Phân cấp cho cấp xã	42.509	29.582	12.927	1.685	-	11.242	12.146	11.900	246	85	-	161	-	-	-	-	-	-	30.363	17.682	12.681	1.600	-	11.081
1	UBND xã Nam Xuân	5.164	3.701	1.463	838	-	625	2.292	2.246	46	38		8							2.872	1.455	1.417	800		617
2	UBND xã Nam Đà	1.455	955	500	-	-	500	455	455	-										1.000	500	500			500
3	UBND xã Tân Thành	3.452	2.152	1.300	-	-	1.300	-		-										3.452	2.152	1.300			1.300
4	UBND xã Buôn Choah	4.857	3.761	1.096	-	-	1.096	1.602	1.602	-										3.255	2.159	1.096			1.096
5	UBND xã Đắk Drô	2.455	1.455	1.000	-	-	1.000	455	455	-										2.000	1.000	1.000			1.000
6	UBND xã Năm N'Điê	2.402	1.480	922	800	-	122	750	750	-										1.652	730	922	800		122
7	UBND xã Năm Nung	7.537	4.824	2.713	5	-	2.708	2.048	2.024	24	5		19							5.489	2.800	2.689			2.689
8	UBND xã Đức Xuyên	1.831	1.475	356	20	-	336	1.016	975	41	20		21							815	500	315			315
9	UBND xã Đắk Nang	4.456	2.918	1.538	11	-	1.527	114	18	96	11		85							4.342	2.900	1.442			1.442
10	UBND xã Quảng Phú	7.424	5.421	2.003	-	-	2.003	1.938	1.935	3			3							5.486	3.486	2.000			2.000
11	UBND thị trấn Đắk Mâm	1.476	1.440	36	11	-	25	1.476	1.440	36	11		25							-		-			-

Phụ lục VI

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG VỐN ĐỐI ỨNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG NÔ

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán trước điều chỉnh				Điều chỉnh								Dự toán sau điều chỉnh			
						Giảm				Tăng							
		Vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương				Vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương				Vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương				Vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương			
		Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CỘNG (I+II+III)	11.348	91	15	11.242	997	-	-	997	2.597	1.600	-	997	12.948	1.691	15	11.242
I	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	246	85	-	161	8	-	-	8	8	-	-	8	246	85	-	161
1	Các phòng, ban của huyện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phòng Dân tộc	-	-											-	-	-	-
	Phòng Văn hoá và Thông tin	-	-											-	-	-	-
	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất	-	-			-								-	-	-	-
2	Phân cấp cho cấp xã	246	85	-	161	8	-	-	8	8	-	-	8	246	85	-	161
2.1	UBND xã Nam Xuân	38	38		-	-				8			8	46	38	-	8
2.2	UBND xã Nam Đà	-	-		-	-				-				-	-	-	-
2.3	UBND xã Buôn Choah	-	-		-	-				-				-	-	-	-
2.4	UBND xã Đăk Drô	-	-		-	-				-				-	-	-	-
2.5	UBND xã Nâm N'Dir	-	-		-	-				-				-	-	-	-
2.6	UBND xã Nâm Nung	24	5		19	-				-				24	5	-	19
2.7	UBND xã Đức Xuyên	41	20		21	-				-				41	20	-	21
2.8	UBND xã Đăk Nang	96	11		85	-				-				96	11	-	85
2.9	UBND xã Quảng Phú	3	-		3	-				-				3	-	-	3
2.10	UBND thị trấn Đăk Mâm	44	11		33	8			8	-				36	11	-	25
II	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	21	6	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21	6	15	-
1	Các phòng, ban của huyện	21	6	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21	6	15	-
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	21	6	15		-				-				21	6	15	-
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	11.081	-	-	11.081	989	-	-	989	2.589	1.600	-	989	12.681	1.600	-	11.081
1	Phân cấp cho cấp xã	11.081	-	-	11.081	989	-	-	989	2.589	1.600	-	989	12.681	1.600	-	11.081
1	UBND xã Nam Xuân	900			900	283			283	800	800			1.417	800	-	617
2	UBND xã Nam Đà	500			500	-				-				500	-	-	500
3	UBND xã Tân Thành	1.300			1.300	-				-				1.300	-	-	1.300
4	UBND xã Buôn Choah	1.474			1.474	378			378	-				1.096	-	-	1.096
5	UBND xã Đăk Drô	1.000			1.000	-				-				1.000	-	-	1.000
6	UBND xã Nâm N'Dir	450			450	328			328	800	800			922	800	-	122
7	UBND xã Nâm Nung	1.700			1.700	-				989			989	2.689	-	-	2.689

STT	Tên đơn vị	Dự toán trước điều chỉnh				Điều chỉnh								Dự toán sau điều chỉnh			
						Giảm				Tăng							
		Vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương				Vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương				Vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương				Vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương			
		Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
8	UBND xã Đức Xuyên	315			315	-				-				315	-	-	315
9	UBND xã Đắk Nang	1.442			1.442	-				-				1.442	-	-	1.442
10	UBND xã Quảng Phú	2.000			2.000	-				-				2.000	-	-	2.000

Phụ lục VI
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG VỐN ĐỐI ỨNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG NÔ

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán trước điều chỉnh				Điều chỉnh								Dự toán sau điều chỉnh			
						Giảm				Tăng							
		Vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương				Vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương				Vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương				Vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương			
		Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CỘNG (I+II+III)	11.348	91	15	11.242	997	-	-	997	2.597	1.600	-	997	12.948	1.691	15	11.242
I	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	246	85	-	161	8	-	-	8	8	-	-	8	246	85	-	161
1	Các phòng, ban của huyện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phòng Dân tộc	-	-											-	-	-	-
	Phòng Văn hoá và Thông tin	-	-											-	-	-	-
	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất	-	-			-								-	-	-	-
2	Phân cấp cho cấp xã	246	85	-	161	8	-	-	8	8	-	-	8	246	85	-	161
2.1	UBND xã Nam Xuân	38	38		-	-				8			8	46	38	-	8
2.2	UBND xã Nam Đà	-	-		-	-				-				-	-	-	-
2.3	UBND xã Buôn Choah	-	-		-	-				-				-	-	-	-
2.4	UBND xã Đăk Drô	-	-		-	-				-				-	-	-	-
2.5	UBND xã Nâm N'Dir	-	-		-	-				-				-	-	-	-
2.6	UBND xã Nâm Nung	24	5		19	-				-				24	5	-	19
2.7	UBND xã Đức Xuyên	41	20		21	-				-				41	20	-	21
2.8	UBND xã Đăk Nang	96	11		85	-				-				96	11	-	85
2.9	UBND xã Quảng Phú	3	-		3	-				-				3	-	-	3
2.10	UBND thị trấn Đăk Mâm	44	11		33	8			8	-				36	11	-	25
II	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	21	6	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21	6	15	-
1	Các phòng, ban của huyện	21	6	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21	6	15	-
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	21	6	15		-				-				21	6	15	-
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	11.081	-	-	11.081	989	-	-	989	2.589	1.600	-	989	12.681	1.600	-	11.081
1	Phân cấp cho cấp xã	11.081	-	-	11.081	989	-	-	989	2.589	1.600	-	989	12.681	1.600	-	11.081
1	UBND xã Nam Xuân	900			900	283			283	800	800			1.417	800	-	617
2	UBND xã Nam Đà	500			500	-				-				500	-	-	500
3	UBND xã Tân Thành	1.300			1.300	-				-				1.300	-	-	1.300
4	UBND xã Buôn Choah	1.474			1.474	378			378	-				1.096	-	-	1.096
5	UBND xã Đăk Drô	1.000			1.000	-				-				1.000	-	-	1.000
6	UBND xã Nâm N'Dir	450			450	328			328	800	800			922	800	-	122
7	UBND xã Nâm Nung	1.700			1.700	-				989			989	2.689	-	-	2.689

STT	Tên đơn vị	Dự toán trước điều chỉnh				Điều chỉnh								Dự toán sau điều chỉnh			
						Giảm				Tăng							
		Vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương				Vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương				Vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương				Vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương			
		Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
8	UBND xã Đức Xuyên	315			315	-				-				315	-	-	315
9	UBND xã Đắk Nang	1.442			1.442	-				-				1.442	-	-	1.442
10	UBND xã Quảng Phú	2.000			2.000	-				-				2.000	-	-	2.000

Phụ lụcV.2

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

																	ĐVT: Triệu đồng				
Stt	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Kế hoạch vốn trước điều chỉnh					Điều chỉnh										Kế hoạch vốn sau điều chỉnh				
							Giảm					Tăng									
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương			Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương			Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương							
				Trong đó					Trong đó					Trong đó							
				Vốn đầu tư					Vốn đầu tư					Vốn đầu tư							
				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		
	TỔNG CỘNG	236	215	21	6	15										236	215	21	6	15	
I	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	236	215	21	6	15											236	215	21	6	15
1	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	236	215	21	6	15											236	215	21	6	15
1.1	Các phòng ban thuộc huyện	236	215	21	6	15											236	215	21	6	15
1.1.1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	236	215	21	6	15											236	215	21	6	15

Phụ lục V.3

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

DVT: Triệu đồng

ST T	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Kế hoạch vốn trước điều chỉnh						Điều chỉnh												Kế hoạch vốn sau điều chỉnh					
								Giảm						Tăng											
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương				Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương				Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương				Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương			
				Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
	Tổng cộng (A+B)	28.763	17.682	11.081	-	-	11.081	989	-	989	-	-	989	1.600	-	1.600	1.600	-	989	30.363	17.682	12.681	1.600	-	11.081
A	Vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng	28.763	17.682	11.081	-	-	11.081	989	-	989	-	-	989	-	-	-	-	-	989	28.763	17.682	11.081	-	-	11.081
I	Phân cấp cho cấp xã	28.763	17.682	11.081	-		11.081	989	-	989	-		989	-	-	-	-		989	28.763	17.682	11.081	-		11.081
1	UBND xã Nam Xuân	2.355	1.455	900			900	283		283			283							2.072	1.455	617			617
2	UBND xã Nam Đà	1.000	500	500			500	-		-										1.000	500	500			500
3	UBND xã Tân Thành	3.452	2.152	1.300			1.300	-		-										3.452	2.152	1.300			1.300
4	UBND xã Buôn Choah	3.633	2.159	1.474			1.474	378		378			378							3.255	2.159	1.096			1.096
5	UBND xã Đắk Drô	2.000	1.000	1.000			1.000	-		-										2.000	1.000	1.000			1.000
6	UBND xã Năm N'Đir	1.180	730	450			450	328		328			328							852	730	122			122
7	UBND xã Năm Nung	4.500	2.800	1.700			1.700	-		-								989	5.489	2.800	2.689			2.689	
8	UBND xã Đức Xuyên	815	500	315			315	-		-										815	500	315			315
9	UBND xã Đắk Nang	4.342	2.900	1.442			1.442	-		-										4.342	2.900	1.442			1.442
10	UBND xã Quảng Phú	5.486	3.486	2.000			2.000	-		-										5.486	3.486	2.000			2.000
B	Vốn khen thưởng xã đạt chuẩn nông thôn mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.600	-	1.600	1.600	-	-	1.600	-	1.600	1.600	-	-
I	Phân cấp cho cấp xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.600	-	1.600	1.600	-	-	1.600	-	1.600	1.600	-	-
1	UBND xã Nam Xuân													800		800	800			800	-	800	800		-
2	UBND xã Năm N'Đir													800		800	800			800	-	800	800		-

Phụ lục VII
DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN DO HUYỆN LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

DVT: Triệu đồng

Stt	Nội dung/Dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng mức đầu tư dự kiến				Lũy vốn đã bố trí				Kế hoạch vốn năm 2024 trước điều chỉnh				Điều chỉnh								Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú
						Trong đó:				Trong đó:				Trong đó:				Giảm				Tăng								
						Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
1	2	5	6	8		9	10	13	14		9	10	13	14	9	10	13	14	9	10	13	14	9	10	13	14				
	TỔNG SỐ (A+B)					15.828	15.807	6	15	6.500	6.500	0	0	6.276	6.255	6	15	3.412	3.391	6	15	3.219	3.198	6	15	6.083	6.062	6	15	
A	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN					15.592	15.592	-	-	6.500	6.500	-	-	6.040	6.040	-	-	3.176	3.176	-	-	2.983	2.983	-	-	5.847	5.847	-	-	
I	Công trình chuyển tiếp					9.600	9.600	-	-	6.500	6.500	-	-	3.057	3.057	-	-	193	193	-	-	0	0	-	-	2.864	2.864	-	-	
1	Lĩnh vực giao thông					9.600	9.600	-	-	6.500,0	6.500,0	-	-	3.057	3.057	-	-	193	193	-	-	0	0	-	-	2.864	2.864	-	-	
1.1	Đường giao thông từ thôn Tân Lập vào khu sản xuất suối Đắk Rí, xã Năm Nung	Xã Năm Nung	Ban QLDA & PTQĐ	Nâng cấp, Sửa chữa đường giao thông với tổng chiều dài khoảng 4,2km đường GTNT loại B	2022-2024	9.600	9.600			6.500	6.500			3.057	3.057			193	193							2.864	2.864			
II	Công trình mới					5.992	5.992	-	-	-	-	-	-	2.983	2.983	-	-	2.983	2.983	-	-	2.983	2.983	-	-	2.983	2.983	-	-	
1	Lĩnh vực cấp, thoát nước					5.841	5.841	-	-	-	-	-	-	2.832	2.832	-	-	2.832	2.832	-	-	2.832	2.832	-	-	2.832	2.832	-	-	
1.1	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Phú Hòa, xã Quảng Phú	Xã Quảng Phú	Phòng Dân tộc	Cấp nước sinh hoạt nông thôn cấp IV	2023-2025	3.000	3.000			-				1.900	1.900			1.900	1.900			1.900	1.900			1.900	1.900			
1.2	Nâng cấp, sửa chữa công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Bon Choih, xã Đức Xuyên	Xã Đức Xuyên	Phòng Dân tộc	Cấp nước sinh hoạt nông thôn cấp IV	2023-2025	2.841	2.841			-				932	932			932	932			932	932			932	932			
2	Lĩnh vực văn hoá và thông tin					151	151	-	-	-	-	-	-	151	151	-	-	151	151	-	-	151	151	-	-	151	151	-	-	-
2.1	Thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin	Các xã, thị trấn	Phòng Văn hoá và Thông tin		2024-2025	151	151							151	151			151	151			151	151			151	151			
B	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG					236	215	6	15	-				236	215	6	15	236	215	6	15	236	215	6	15	236	215	6	15	
I	Lĩnh vực Quản lý Nhà nước					236	215	6	15	-	-	-	-	236	215	6	15	236	215	6	15	236	215	6	15	236	215	6	15	
1	Công trình mới					236	215	6	15	-	-	-	-	236	215	6	15	236	215	6	15	236	215	6	15	236	215	6	15	
1.1	Mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin cho các xã, thị trấn.	Huyện Krông Nô	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	Mua sắm máy móc, trang thiết bị công nghệ thông tin như máy tính, máy in, máy quét (Scanner)...	2024-2025	236	215	6	15	-				236	215	6	15	236	215	6	15	236	215	6	15	236	215	6	15	

Phụ lục X.2

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Dự toán trước điều chỉnh					Điều chỉnh									Dự toán sau điều chỉnh					Ghi chú
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương			Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương			Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương							
				Trong đó					Trong đó					Trong đó							
				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện					
	TỔNG CỘNG	13.188	11.990	1.198	359	839										13.188	11.990	1.198	359	839	
I	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	5.989	5.445	544	163	381										5.989	5.445	544	163	381	
1	UBND xã Nam Xuân	963	876	87	26	61										963	876	87	26	61	
2	UBND xã Buôn Choah	1.048	952	96	29	67										1.048	952	96	29	67	
3	UBND xã Đắk Drô	963	876	87	26	61										963	876	87	26	61	
4	UBND xã Năm N'Đir	963	876	87	26	61										963	876	87	26	61	
5	UBND xã Năm Nung	1.048	952	96	29	67										1.048	952	96	29	67	
6	UBND xã Đắk Nang	1.004	913	91	27	64										1.004	913	91	27	64	
II	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	2.228	2.026	202	60	142										2.228	2.026	202	60	142	
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	2.228	2.026	202	60	142										2.228	2.026	202	60	142	
1.1	UBND xã Nam Xuân	358	325	33	10	23										358	325	33	10	23	
1.2	UBND xã Buôn Choah	389	354	35	10	25										389	354	35	10	25	
1.3	UBND xã Đắk Drô	358	326	32	10	22										358	326	32	10	22	
1.4	UBND xã Năm N'Đir	359	326	33	10	23										359	326	33	10	23	
1.5	UBND xã Năm Nung	389	354	35	10	25										389	354	35	10	25	
1.6	UBND xã Đắk Nang	375	341	34	10	24										375	341	34	10	24	
III	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	3.900	3.546	354	106	248										3.900	3.546	354	106	248	
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	3.550	3.228	322	96	226										3.550	3.228	322	96	226	
1.1	Phòng LĐTBXH	3.550	3.228	322	96	226										3.550	3.228	322	96	226	
2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	350	318	32	10	22										350	318	32	10	22	
12.1	Phòng LĐTBXH	350	318	32	10	22										350	318	32	10	22	
IV	Dự án 6: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	208	189	19	6	13										208	189	19	6	13	
1	Các phòng ban	64	57	7	2	5										64	57	7	2	5	
1.1	Phòng LĐTBXH	64	57	7	2	5										64	57	7	2	5	
2	Phân cấp cho cấp xã	144	132	12	4	8										144	132	12	4	8	
2.11	UBND xã Đắk Sôr	12	11	1	-	1										12	11	1	-	1	
2.12	UBND xã Nam Xuân	12	11	1	-	1										12	11	1	-	1	
2.10	UBND xã Nam Đà	12	11	1	-	1										12	11	1	-	1	
2.6	UBND xã Tân Thành	12	11	1	1	-										12	11	1	1	-	

Stt	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương			Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương			Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương			Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương			Ghi chú
				Trong đó					Trong đó					Trong đó					Trong đó			
				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
2.9	UBND xã Buôn Choah	12	11	1	1	-											12	11	1	1	-	
2.7	UBND xã Đăk Drô	12	11	1	-	1											12	11	1	-	1	
2.4	UBND xã Năm N'Đir	12	11	1	-	1											12	11	1	-	1	
2.5	UBND xã Năm Nung	12	11	1	-	1											12	11	1	-	1	
2.3	UBND xã Đức Xuyên	12	11	1	-	1											12	11	1	-	1	
2.2	UBND xã Đăk Nang	12	11	1	1	-											12	11	1	1	-	
2.1	UBND xã Quảng Phú	12	11	1	1	-											12	11	1	1	-	
2.8	UBND thị trấn Đăk Mâm	12	11	1	-	1											12	11	1	-	1	
V	Dự án 7: Nâng cao năng lực, giám sát và đánh giá chương trình	863	784	79	24	55											863	784	79	24	55	
1	Các phòng ban	257	238	19	6	13											257	238	19	6	13	
1.1	Phòng LĐTBXH	257	238	19	6	13											257	238	19	6	13	
2	Phân cấp cho cấp xã	606,0	546,0	60,0	18,0	42,0											606,0	546,0	60,0	18,0	42,0	
2.11	UBND xã Đăk Sôr	50,5	45,5	5,0	1,5	3,5											50,5	45,5	5,0	1,5	3,5	
2.12	UBND xã Nam Xuân	50,5	45,5	5,0	1,5	3,5											50,5	45,5	5,0	1,5	3,5	
2.10	UBND xã Nam Đà	50,5	45,5	5,0	1,5	3,5											50,5	45,5	5,0	1,5	3,5	
2.6	UBND xã Tân Thành	50,5	45,5	5,0	1,5	3,5											50,5	45,5	5,0	1,5	3,5	
2.9	UBND xã Buôn Choah	50,5	45,5	5,0	1,5	3,5											50,5	45,5	5,0	1,5	3,5	
2.7	UBND xã Đăk Drô	50,5	45,5	5,0	1,5	3,5											50,5	45,5	5,0	1,5	3,5	
2.4	UBND xã Năm N'Đir	50,5	45,5	5,0	1,5	3,5											50,5	45,5	5,0	1,5	3,5	
2.5	UBND xã Năm Nung	50,5	45,5	5,0	1,5	3,5											50,5	45,5	5,0	1,5	3,5	
2.3	UBND xã Đức Xuyên	50,5	45,5	5,0	1,5	3,5											50,5	45,5	5,0	1,5	3,5	
2.2	UBND xã Đăk Nang	50,5	45,5	5,0	1,5	3,5											50,5	45,5	5,0	1,5	3,5	
2.1	UBND xã Quảng Phú	50,5	45,5	5,0	1,5	3,5											50,5	45,5	5,0	1,5	3,5	
2.8	UBND thị trấn Đăk Mâm	50,5	45,5	5,0	1,5	3,5											50,5	45,5	5,0	1,5	3,5	

Phụ lục VIII

DỰ TOÁN VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG NÔ

DVT: Triệu đồng

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	DỰ TOÁN TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH							ĐIỀU CHỈNH								DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH									
									Giảm				Tăng													
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương				Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương				Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương				Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương				Ghi chú
				Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
	Tổng cộng	26.662	21.505	5.157	889	4.268	-	500	290	210	-	210	-	500	290	210	-	210	-	26.662	21.505	5.157	889	4.268	-	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	9.088	7.322	1.766	530	1.236	-	80	80					80	80					9.088	7.322	1.766	530	1.236	-	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	13.188	11.990	1.198	359	839								-						13.188	11.990	1.198	359	839	-	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	4.386	2.193	2.193		2.193	-	420	210	210		210		420	210	210		210		4.386	2.193	2.193		2.193	-	

Phụ lục IX

DỰ TOÁN VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG NÔ TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA						CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI						CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG						CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI					
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương				Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương				Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương				Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương			
				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CỘNG (I+II)	26.662	21.505	5.157	889	4.268	-	9.088	7.322	1.766	530	1.236	-	13.188	11.990	1.198	359	839	-	4.386	2.193	2.193	-	2.193	-
I	Các phòng, ban của huyện	8.933	6.651	2.282	519	1.763	-	3.606	2.257	1.349	405	944	-	4.221	3.841	380	114	266	-	1.106	553	553	-	553	-
1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	520	260	260	-	260	-	-												520	260	260		260	
2	Phòng Dân tộc	957	764	193	58	135	-	957	764	193	58	135								-		-			
3	Phòng Văn hoá và Thông tin	1.730	671	1.059	318	741	-	1.730	671	1.059	318	741								-		-			
4	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	4.221	3.841	380	114	266	-	-		-				4.221,00	3.841,00	380,00	114,00	266,00		-		-			
5	Trung tâm dịch kỹ thuật nông nghiệp	20	10	10	-	10	-	-		-										20	10	10			10
6	Trung tâm Văn hoá Thể thao và truyền thông	724	477	247	29	218	-	424	327	97	29	68								300	150	150			150
7	Công an huyện	100	50	50	-	50	-	-		-										100	50	50			50
8	Phòng Tài chính - Kế hoạch	20	10	10	-	10	-	-		-										20	10	10			10
9	UBMTTQ Việt Nam huyện	26	13	13	-	13	-	-		-										26	13	13			13
10	Huyện đoàn	60	30	30	-	30	-	-												60	30	30			30
11	Hội liên hiệp phụ nữ huyện	186	156	30	-	30	-	126	126											60	30	30			30
13	Chưa phân bổ	369	369	-	-	-	-	369	369																
II	Phân cấp cho cấp xã	17.729	14.854	2.875	370	2.505	-	5.482	5.065	417	125	292	-	8.967	8.149	818	245	573	-	3.280	1.640	1.640	-	1.640	-
1	UBND xã Đắk Sôr	343	197	146	2	145	-	-						62,50	56,50	6,00	1,50	4,50		280	140	140			140
2	UBND xã Nam Xuân	2.528	2.183	345	51	295	-	794	750	44	13	31		1.383,50	1.257,50	126,00	37,50	88,50		350	175	175			175 -
3	UBND xã Nam Đà	1.195	900	295	30	266	-	732	643	89	28	61		62,50	56,50	6,00	1,50	4,50		400	200	200			200 -
4	UBND xã Tân Thành	443	247	196	3	194	-	-		-				62,50	56,50	6,00	2,50	3,50		380	190	190			190
5	UBND xã Buôn Choah	2.180	1.784	396	55	342	-	250	206	44	13	31		1.499,50	1.362,50	137,00	41,50	95,50		430	215	215			215 -
6	UBND xã Đắk Drô	2.097	1.761	336	44	293	-	333	312	21	6	15		1.383,50	1.258,50	125,00	37,50	87,50		380	190	190			190 -
7	UBND xã Năm N'Đir	1.940	1.602	338	45	294	-	175	153	22	7	15		1.384,50	1.258,50	126,00	37,50	88,50		380	190	190			190
8	UBND xã Năm Nung	1.851	1.620	231	54	178	-	251	207	44	13	31		1.499,50	1.362,50	137,00	40,50	96,50		100	50	50			50 -
9	UBND xã Đức Xuyên	597	379	218	9	210	-	154	132	22	7	15		62,50	56,50	6,00	1,50	4,50		380	190	190			190 -
10	UBND xã Đắk Nang	1.829	1.604	225	53	173	-	287	243	44	13	31		1.441,50	1.310,50	131,00	39,50	91,50		100	50	50			50
11	UBND xã Quảng Phú	849	706	143	28	116	-	686	599	87	25	62		62,50	56,50	6,00	2,50	3,50		100	50	50			50 -
12	UBND thị trấn Đắk Mâm	1.883	1.877	6	2	5	-	1.820	1.820	-	-			62,50	56,50	6,00	1,50	4,50		-		-			-

Phụ lục X

DỰ TOÁN VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG NÔ SAU ĐIỀU CHỈNH

0

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA						CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI						CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG						CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI					
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương				Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương				Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương				Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương			
				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CỘNG (I+II)	26.662	21.505	5.157	888	4.269	-	9.088	7.322	1.766	530	1.236	-	13.188	11.990	1.198	358	840	-	4.386	2.193	2.193	-	2.193	-
I	Các phòng, ban của huyện	8.513	6.441	2.072	519	1.553	-	3.606	2.257	1.349	405	944	-	4.221	3.841	380	114	266	-	686	343	343	-	343	-
1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	120	60	60	-	60	-	-												120	60	60		60	
2	Phòng Dân tộc	957	764	193	58	135	-	957	764	193	58	135								-		-			
3	Phòng Văn hoá và Thông tin	1.730	671	1.059	318	741	-	1.730	671	1.059	318	741								-		-			
4	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	4.221	3.841	380	114	266	-	-		-				4.221,00	3.841,00	380,00	114,00	266,00		-		-			
5	Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp	20	10	10	-	10	-	-		-										20	10	10		10	
6	Trung tâm Văn hoá Thể thao và truyền thông	724	477	247	29	218	-	424	327	97	29	68								300	150	150		150	
7	Công an huyện	100	50	50	-	50	-	-		-										100	50	50		50	
8	Phòng Tài chính - Kế hoạch	-	-	-	-	-	-	-		-										-	-	-		-	
9	UBMTTQ Việt Nam huyện	26	13	13	-	13	-	-		-										26	13	13		13	
10	Huyện đoàn	60	30	30	-	30	-	-												60	30	30		30	
11	Hội liên hiệp phụ nữ huyện	186	156	30	-	30	-	126	126											60	30	30		30	
13	Chưa phân bổ	369	369	-	-	-	-	369	369																
II	Phân cấp cho cấp xã	18.149	15.064	3.085	369	2.716	-	5.482	5.065	417	125	292	-	8.967	8.149	818	244	574	-	3.700	1.850	1.850	-	1.850	-
1	UBND xã Đắk Sôr	343	197	146	2	145	-	-						62,50	56,50	6,00	1,50	4,50		280	140	140		140	
2	UBND xã Nam Xuân	2.528	2.183	345	51	295	-	794	750	44	13	31		1.383,50	1.257,50	126,00	37,50	88,50		350	175	175		175	-
3	UBND xã Nam Đà	1.115	820	295	30	266	-	652	563	89	28	61		62,50	56,50	6,00	1,50	4,50		400	200	200		200	-
4	UBND xã Tân Thành	443	247	196	3	194	-	-		-				62,50	56,50	6,00	2,50	3,50		380	190	190		190	
5	UBND xã Buôn Choah	2.180	1.784	396	55	342	-	250	206	44	13	31		1.499,50	1.362,50	137,00	41,50	95,50		430	215	215		215	-
6	UBND xã Đắk Drô	2.097	1.761	336	44	293	-	333	312	21	6	15		1.383,50	1.258,50	125,00	37,50	87,50		380	190	190		190	-
7	UBND xã Năm N'Đir	1.940	1.602	338	45	294	-	175	153	22	7	15		1.384,50	1.258,50	126,00	37,50	88,50		380	190	190		190	
8	UBND xã Năm Nung	1.951	1.670	281	54	228	-	251	207	44	13	31		1.499,50	1.362,50	137,00	40,50	96,50		200	100	100		100	-
9	UBND xã Đức Xuyên	597	379	218	9	210	-	154	132	22	7	15		62,50	56,50	6,00	1,50	4,50		380	190	190		190	-
10	UBND xã Đắk Nang	2.009	1.734	275	53	223	-	367	323	44	13	31		1.441,50	1.310,50	131,00	39,50	91,50		200	100	100		100	
11	UBND xã Quảng Phú	1.069	816	253	27	227	-	686	599	87	25	62		62,50	56,50	6,00	1,50	4,50		320	160	160		160	-
12	UBND thị trấn Đắk Mâm	1.883	1.877	6	2	5	-	1.820	1.820	-				62,50	56,50	6,00	1,50	4,50		-		-			-

Phụ lục X.1

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

DVT: Triệu đồng

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Dự toán trước điều chỉnh						Điều chỉnh												Dự toán sau điều chỉnh						Ghi chú	
								Giảm						Tăng													
		Tổng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương				Tổng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương				Tổng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương				Tổng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương					
				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		
	TỔNG CỘNG (I +II +III)	9.088	7.322	1.766	530	1.236	-	80	80	-	-	-	-	80	80	-	-	-	-	9.088	7.322	1.766	530	1.236	-		
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	509	509	-	-	-	-													-	509	509	-	-	-	-	
1	Chưa phân bổ	369	369																		369	369					
2	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	50	50																		50	50					
-	UBND Đắk Nang	50	50																		50	50					
3	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	90	90	-			-												-		90	90	-			-	
-	UBND xã Năm N'Đir	15	15																		15	15					
-	UBND xã Quảng Phú	75	75																		75	75					
II	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	1.784	1.367	417	125	292	-												-		1.784	1.367	417	125	292	-	
1	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.784	1.367	417	125	292	-													-	1.784	1.367	417	125	292	-	
1.1	UBND xã Nam Xuân	190	146	44	13	31															190	146	44	13	31		
1.2	UBND xã Nam Đà	365	276	89	28	61															365	276	89	28	61		
1.3	UBND xã Buôn Choaoh	190	146	44	13	31															190	146	44	13	31		
1.4	UBND xã Đắk Drô	183	162	21	6	15															183	162	21	6	15		
1.5	UBND xã Năm N'Đir	100	78	22	7	15															100	78	22	7	15		
1.6	UBND xã Năm Nung	191	147	44	13	31															191	147	44	13	31		
1.7	UBND xã Đức Xuyên	94	72	22	7	15															94	72	22	7	15		
1.8	UBND xã Đắk Nang	100	56	44	13	31															100	56	44	13	31		
1.9	UBND xã Quảng Phú	371	284	87	25	62															371	284	87	25	62		
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	1.640	1.640	-			-													-	1.640	1.640	-			-	
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.640	1.640	-	-	-	-													-	1.640	1.640	-	-	-	-	
1.1	Nội dung 2: Duy tu, bảo dưỡng	1.640	1.640	-	-	-	-													-	1.640	1.640	-	-	-	-	
1.1.1	UBND Thị trấn Đắk Mắm	1.640	1.640																		1.640	1.640					
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	1.244	1.244	-	-	-	-	80	80	-	-	-	-	80	80	-	-	-	-	-	1.244	1.244	-	-	-	-	
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.	888	888	-	-	-	-	80	80	-	-	-	-	80	80	-	-	-	-	-	888	888	-	-	-	-	
1.1	UBND xã Nam Xuân	504	504											-							504	504					

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương				Tổng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương				Tổng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương				Ghi chú	
				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		
3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	16	16	-	-	-	-							-	16	16	-	-	-	-	
3.1	Phòng Dân tộc	16	16												16	16					

Phụ lục X.3

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

DVT: Triệu đồng

Stt	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Dự toán trước điều chỉnh						Điều chỉnh												Dự toán sau điều chỉnh						Ghi chú
								Giảm						Tăng												
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương				Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương				Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương										
				Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã							
	Tổng cộng	4.386	2.193	2.193	-	2.193	-	420	210	210	-	210	-	420	210	210	-	210	-	4.386	2.193	2.193	-	2.193	-	
I	Các phòng ban	1.106	553	553	-	553	-	420	210	210	-	210	-	-	-	-	-	-	-	686	343	343	-	343	-	
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	520	260	260	-	260	-	400	200	200	-	200	-	-	-	-	-	-	-	120	60	60	-	60	-	
1.1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá	400	200	200		200		400	200	200		200								-	-	-		-		
1.2	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành NN, PTKTNT; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)...	100	50	50		50		-		-										100	50	50		50		
1.3	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	20	10	10		10		-		-										20	10	10		10		
2	Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp	20	10	10	-	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	10	10	-	10	-	
2.1	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành NN, PTKTNT; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)...	20	10	10		10		-		-										20	10	10		10		
3	Trung tâm văn hoá thể thao và truyền thông	300	150	150	-	150	-	-		-									-	300	150	150	-	150	-	
3.1	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	300	150	150		150		-		-										300	150	150		150		
4	Công an huyện	100	50	50	-	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	50	50	-	50		
4.1	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	100	50	50		50		-		-										100	50	50		50		
5	Phòng Tài chính kế hoạch	20	10	10	-	10	-	20	10	10	-	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
5.1	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	20	10	10		10		20	10	10		10								-	-	-		-		

Stt	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương				Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương				Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương				Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương				Ghi chú
				Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
6	UBMTTQ Việt Nam huyện	26	13	13	-	13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26	13	13	-	13	-	
6.1	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM	26	13	13		13		-		-						26	13	13			13		13			
7	Huyện đoàn	60	30	30	-	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60	30	30	-	30		
7.1	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM	60	30	30		30		-		-						60	30	30			30		30			
8	Hội LHPN huyện	60	30	30	-	30	-	-		-						60	30	30	-	-	30	-	30	-		
8.1	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM	60	30	30		30		-		-						60	30	30			30		30			
II	Phân cấp cho cấp xã	3.280	1.640	1.640	-	1.640	-	-	-	-	-	-	-	420	210	210	-	210	-	3.700	1.850	1.850	-	1.850	-	
1	UBND xã Đắk Sôr	280	140	140	-	140	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	280	140	140	-	140	-	
1.1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá	280	140	140		140		-		-						280	140	140			140		140			
2	UBND xã Nam Xuân	350	175	175	-	175	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	350	175	175	-	175	-	
2.1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá	350	175	175		175		-		-						350	175	175			175		175			
3	UBND xã Nam Đà	400	200	200	-	200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400	200	200	-	200	-	
3.1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá	400	200	200		200		-		-						400	200	200			200		200			
4	UBND xã Tân Thành	380	190	190	-	190	-	-		-						380	190	190	-	-	190	-	190	-		
4.1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá	280	140	140		140		-		-						280	140	140			140		140			
4.2	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	100	50	50		50		-		-						100	50	50			50		50			
5	UBND xã Buôn Choánh	430	215	215	-	215	-	-		-						430	215	215	-	-	215	-	215	-		

Stt	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương				Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương				Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương				Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương				Ghi chú
				Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
5.1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá	280	140	140		140		-		-						280	140	140			140					
5.2	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	100	50	50		50		-		-						100	50	50			50					
5.3	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	50	25	25		25		-		-						50	25	25			25					
6	UBND xã Đắk Drô	380	190	190	-	190	-	-	-	-	-	-	-	-	-	380	190	190	-	-	190	-	-			
6.1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá	380	190	190		190		-		-						380	190	190			190					
7	UBND xã Năm N'Đir	380	190	190	-	190	-	-		-						380	190	190	-	-	190	-	-			
7.1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá	380	190	190		190		-		-						380	190	190			190					
8	UBND xã Năm Nung	100	50	50	-	50	-	-	-	-	-	-	100	50	50	-	50	-	200	100	100	-	100	-		
8.1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá												100	50	50		50		100	50	50		50			
8.2	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	100	50	50		50		-		-						100	50	50			50		50			
9	UBND xã Đức Xuyên	380	190	190	-	190	-	-	-	-	-	-	-	-	-	380	190	190	-	-	190	-	-			
9.1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá	280	140	140		140		-		-						280	140	140			140		140			
9.2	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	100	50	50		50		-		-						100	50	50			50		50			

Stt	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương				Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương				Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương				Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương				Ghi chú
				Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
10	UBND xã Đắk Nang	100	50	50	-	50	-	-	-	-	-	-	-	100	50	50	-	50	-	200	100	100	-	100	-	
10.1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá													100	50	50		50		100	50	50		50		
	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	100	50	50		50		-		-										100	50	50		50		
11	UBND xã Quảng Phú	100	50	50	-	50	-	-	-	-	-	-	-	220	110	110	-	110	-	320	160	160	-	160	-	
11.1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá													200	100	100		100		200	100	100		100		
	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	100	50	50		50		-		-				-		-				100	50	50		50		
11.3	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam													20	10	10		10		20	10	10		10		

Phụ lục XI

ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐỐI ỨNG VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN
KRÔNG NÔ

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương trước điều chỉnh				Điều chỉnh								Vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương			
						Giảm				Tăng							
		Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CỘNG (I+II+III)	5.157	889	4.268	-	210	-	210	-	210	-	310	-	5.257	889	4.368	-
I	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.766	530	1.236	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.766	530	1.236	-
1	Các phòng, ban của huyện	1.349	405	944	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.349	405	944	-
1.1	Phòng Dân tộc	193	58	135										193	58	135	
1.2	Phòng Văn hoá và Thông tin	1.059	318	741										1.059	318	741	
1.3	Trung tâm Văn hoá Thể thao và truyền thông	97	29	68										97	29	68	
2	Phân cấp cho cấp xã	417	125	292	-	-	-	-	-	-	-	-	-	417	125	292	-
2.1	UBND xã Nam Xuân	44	13	31										44	13	31	
2.2	UBND xã Nam Đà	89	28	61										89	28	61	
2.3	UBND xã Buôn Choah	44	13	31										44	13	31	
2.4	UBND xã Đắc Drô	21	6	15										21	6	15	
2.5	UBND xã Năm N'Dir	22	7	15										22	7	15	
2.6	UBND xã Năm Nung	44	13	31										44	13	31	
2.7	UBND xã Đức Xuyên	22	7	15										22	7	15	
2.8	UBND xã Đắc Nang	44	13	31										44	13	31	
2.9	UBND xã Quảng Phú	87	25	62										87	25	62	
II	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.198	359	839	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.198	359	839	-
1	Các phòng, ban của huyện	380	114	266	-	-	-	-	-	-	-	-	-	380	114	266	-
1.1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	380	114	266										380	114	266	

STT	Tên đơn vị	Vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương trước điều chỉnh				Điều chỉnh								Vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương			
						Giảm				Tăng							
		Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
2	Phân cấp cho cấp xã	818	245	573	-	-	-	-	-	-	-	-	-	818	245	573	-
2.1	UBND xã Đắc Sôr	6	2	5										6	2	5	
2.2	UBND xã Nam Xuân	126	38	89										126	38	89	
2.3	UBND xã Nam Đà	6	2	5										6	2	5	
2.4	UBND xã Tân Thành	6	3	4										6	3	4	
2.5	UBND xã Buôn Choah	137	42	96										137	42	96	
2.6	UBND xã Đắc Drô	125	38	88										125	38	88	
2.7	UBND xã Năm N'Dir	126	38	89										126	38	89	
2.8	UBND xã Năm Nung	137	41	97										137	41	97	
2.9	UBND xã Đức Xuyên	6	2	5										6	2	5	
2.10	UBND xã Đắc Nang	131	40	92										131	40	92	
2.11	UBND xã Quảng Phú	6	3	4										6	3	4	
2.12	UBND thị trấn Đắc Mâm	6	2	5										6	2	5	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	2.193	-	2.193	-	210	-	210	-	210	-	310	-	2.293	-	2.293	-
1	Các phòng, ban của huyện	553	-	553	-	210	-	210	-	-	-	-	-	343	-	343	-
1.1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	260		260		200		200						60	-	60	
1.2	Trung tâm dịch kỹ thuật nông nghiệp	10		10		-								10	-	10	
1.3	Trung tâm Văn hoá Thể thao và truyền thông	150		150		-								150	-	150	
1.4	Công an huyện	50		50		-								50	-	50	
1.5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	10		10		10		10						-	-	-	
1.6	UBMTTQ Việt Nam huyện	13		13		-								13	-	13	
1.7	Huyện đoàn	30		30		-								30	-	30	
1.8	Hội liên hiệp phụ nữ huyện	30		30		-								30	-	30	
2	Phân cấp cho cấp xã	1.640	-	1.640	-	-	-	-	-	210	-	310	-	1.950	-	1.950	-
2.1	UBND xã Đắc Sôr	140		140										140	-	140	
2.2	UBND xã Nam Xuân	175		175	-									175	-	175	-

STT	Tên đơn vị	Vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương trước điều chỉnh				Điều chỉnh								Vốn đối ứng nguồn ngân sách địa phương			
						Giảm				Tăng							
		Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
2.3	UBND xã Nam Đà	200		200	-									200	-	200	-
2.4	UBND xã Tân Thành	190		190	-									190	-	190	-
2.5	UBND xã Buôn Choah	215		215	-									215	-	215	-
2.6	UBND xã Đắk Drô	190		190	-									190	-	190	-
2.7	UBND xã Năm N'Dir	190		190	-									190	-	190	-
2.8	UBND xã Năm Nung	50		50	-							50		100	-	100	-
2.9	UBND xã Đức Xuyên	190		190	-									190	-	190	-
2.10	UBND xã Đắk Nang	50		50	-							50		100	-	100	-
2.11	UBND xã Quảng Phú	50		50	-					210		210		260	-	260	-